

BẢN TIN THÁNG 2
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/1 đến ngày 26/1 trong vùng trung bình khoảng 16 mm. Trạm Mường Lát có lượng mưa tháng nhỏ nhất là 01 mm, trạm Tĩnh Gia có lượng mưa tháng lớn nhất là 25 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9 đến ngày 26/1/2023 trong vùng trung bình khoảng 819 mm. Riêng tại trạm Tĩnh Gia có lượng mưa lũy tích lớn nhất là 1838 mm, và trạm Mường Lát có lượng mưa lũy tích nhỏ nhất là 207 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2022 đến 26/01/2023: Vùng thượng sông Mã, tại trạm Mường Lát thấp hơn TBNN khoảng 25%, Hồi Xuân cao hơn TBNN khoảng 15%, Vùng trung du sông Mã, tại trạm Yên Định cao hơn TBNN khoảng 54%, Cẩm Thủy cao hơn TBNN khoảng 10%, Vùng ven biển, tại trạm Thanh Hóa cao hơn TBNN khoảng 51%, Như Xuân cao hơn TBNN khoảng 55%, Tĩnh Gia cao hơn TBNN khoảng 92%, Vùng sông Chu, tại trạm Bái Thượng cao hơn TBNN khoảng 18%, Xuân Khánh cao hơn TBNN khoảng 18%, Cửa Đạt cao hơn TBNN khoảng 1%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 01/1 đến ngày 26/1 trong vùng dao động từ 4,4 ÷ 49,5mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/9 đến ngày 26/1/2023 trong vùng phổ biến từ 514 ÷ 2344 mm. Cao nhất tại trạm Vinh là 2344 mm và thấp nhất tại trạm Cửa Rào là 514 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2022 đến nay tại các trạm cao hơn 68% so với TBNN cùng kỳ và cao hơn 26-42% so với cùng kỳ năm 2022, 2021.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/1 đến ngày 26/1/2023 trong vùng phổ biến từ 50 ÷ 70mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/9 đến ngày 26/1/2023 trong vùng phổ biến từ 1.347 ÷ 1.976mm. Trong vùng có 3 trạm Linh Cảm, Hương Khê và Hương Sơn cao hơn từ 7 ÷ 27% so với cùng kỳ TBNN, còn lại 3 trạm Hòa Duyệt, Hà Tĩnh và Kỳ Anh thấp hơn từ 3 ÷ 20% so với cùng kỳ TBNN. Hầu hết các trạm đều thấp hơn từ 1 ÷ 31% so với cùng kỳ năm 2021-2022, riêng có trạm Hương Sơn cao hơn 8%. Hầu hết các trạm đều thấp hơn từ 17 ÷ 53% so với cùng kỳ năm 2020-2021, riêng có trạm Hương Sơn cao hơn 10%. Hầu hết các trạm đều thấp cao từ 9 ÷ 55% so với cùng kỳ năm 2015-2016, riêng có trạm Hà Tĩnh thấp hơn 2%. Tất cả các trạm đều thấp cao từ 18 ÷ 89% so với cùng kỳ năm 2014-2015.



- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa từ ngày 1/1 - 26/1 vùng sông Gianh ở Quảng Bình đạt từ 23 - 36mm, trung bình 29,8mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 0 - 21mm, trung bình 8mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2022 đến nay tại vùng lưu vực sông Gianh ở Quảng Bình tại Ba Đồn thấp hơn so với TBNN cùng kỳ là 11% , tại Tuyên Hóa thấp hơn 17%, tại Đồng Tâm thấp hơn 10%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại trạm Đồng Hới cao hơn 35%, tại Lệ Thủy cao hơn 7%, tại Kiến Giang thấp hơn 16%. Trung bình vùng sông Gianh Bắc Quảng Bình thấp hơn 13%; vùng Nam Quảng Bình sông Nhật Lệ cao hơn 7% so với TBNN cùng kỳ.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng 1 trong vùng phổ biến từ 77 -89 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9/2022 đến ngày 26/1/2023 trong vùng phổ biến từ 1472- 1718 mm. Riêng tại trạm Thạch Hãn là 2094 mm và trạm Khe Sanh là 1031 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2022 đến 26/1/2023 cho thấy tại các trạm: Khe Sanh, Đông Hà, Gia Vòng, Thạch Hãn, Cửa Việt đều thấp hơn TBNN từ 4-14%; So với năm 2021 thấp hơn từ 46-69%; So với năm 2020 cao hơn cùng kỳ từ 6-34%, riêng trạm Khe Sanh thấp hơn 22%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 01/01 đến ngày 26/01 trong vùng phổ biến từ 100 ÷ 290 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/09/2022 đến ngày 26/01/2023 trong vùng phổ biến từ 2502 ÷ 4009 mm, tại trạm A Lưới là 3296 mm, trạm Thượng Nhật là 3.366mm. Trong vùng tất cả các trạm đều cao hơn từ 14 ÷ 52 so với cùng kỳ TBNN; thấp hơn 25 ÷ 44% so với cùng kỳ năm 2021; cao hơn từ 97 ÷ 166% so với cùng kỳ năm 2020; tại tất cả các trạm đều cao hơn từ 63 ÷ 107% so với cùng kỳ năm 2016; tại tất cả các trạm cao hơn 53 ÷ 165% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Nhận định mưa Tháng 2/2023:

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo từ ngày 01/02 đến ngày 28/02 trong vùng từ 10,7 – 36,8 mm. Lượng mưa dự báo cao nhất đạt 36,8mm tại trạm Tĩnh Gia và thấp nhất là 10,7mm tại trạm Mường Lát. Trung bình toàn tỉnh đạt 20,9mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo trong tháng 2 từ ngày 1/2 đến 28/2 trong vùng phổ biến từ 7 - 42 mm.

- LVS La: Lượng mưa dự báo từ ngày 1/2 - 28/2/2023 trong vùng phổ biến từ 30 - 72mm, trong đó cao nhất là trạm Kỳ Anh (71,9mm) và thấp nhất là trạm Linh Cảm (30,6mm).

- LVS Gianh – Nhật Lệ: Dự báo từ 1/2-28/2/2023, vùng lưu vực sông Gianh có thể sẽ có mưa, từ 44-47mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ có thể sẽ có mưa, từ 49-68mm tại các trạm đo chính.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa tháng dự báo từ 1/2-28/2/2023, vùng lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận có mưa vừa lượng mưa phổ biến từ 85-148 mm.

- LVS Hương: Lượng mưa tháng dự báo từ 01/01 – 31/01/2023 phổ biến từ 150,0 ÷ 204,5 mm.



Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/9/2022 đến nay và dự báo mưa tháng 2/2023

TT	Trạm	Lượng mưa trong tháng 1/2023 (mm)	Lượng mưa từ 1/9/2022 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa Tháng 2/2023 (mm)
				TBNN	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	23,3	1146,0	+51	+15	+63	+28	+225	22,9
2	Bái Thượng	23,7	807,5	+18	-16	-8	+33	+293	27,5
3	Yên Định	19,0	942,0	+54	-8	+66	+35	+246	16,8
4	Hồi Xuân	10,8	554,5	+15	-28	-9	+36	+44	14,8
5	Như Xuân	21,3	1242,4	+55	+31	+44	+13	+310	21,8
6	Mường Lát	1,0	207,0	-25	-38	-45	-45	+32	10,7
7	Cầm Thủy	14,0	601,0	+10	-4	+2	-12	+91	21,4
8	Xuân Khánh	18,0	731,0	+18	-9	+28	+6	+177	19,6
9	Tĩnh Gia	24,8	1838,3	+92	+22	+109	+50	+253	36,8
10	Cửa Đạt	17,0	859,0	+1	-26	-2	+3	+115	28,7
11	Vinh	49,5	2344,0	+80	+61	+10	+159	+174	41,5
12	Đô Lương	16,8	1484,8	+59	+28	-18	+86	+234	32,5
13	Cửa Rào	4,4	514,3	+16	-24	-12	+28	+3	15,4
14	Tây Hiếu	21,7	1389,8	+96	+35	+110	+165	+292	22,1
15	Nam Đàn	14,0	1498,0	+45	+32	+10	+90	+153	28,1
16	Quỳ Châu	17,5	994,3	+59	+0	+44	+78	+216	14,1
17	Quỳnh Lưu	12,5	1734,2	+97	+21	+138	+122	+244	23,1
18	Quỳ Hợp	18,2	877,3	+45	-7	+36	+71	+370	31,5
19	Mường Xén	1,0	728,0	+106	+99	+54	+73	+118	7,4
20	Nghĩa Khánh	11,8	1260,0	+79	+10	+44	+157	+225	28,2
21	Kỳ Anh	107,0	1975,9	-3	-26	-20	+22	+44	71,9
22	Hương Sơn	42,1	1555,9	+27	+8	+10	+33	+89	49,9
23	Hà Tĩnh	79,6	1471,8	-20	-31	-53	-2	+18	62,4
24	Hương Khê	65,9	1474,1	+7	-3	-18	+55	+62	47,2
25	Hòa Duyệt	50,1	1347,0	-6	-17	-37	+9	+42	50,3
26	Linh Cảm	35,1	1355,0	+17	-1	-17	+11	+79	30,6
27	Ba Đồn	23	1279	-11	-47	-23	+7	+28	44
28	Tuyên Hóa	36	1252	-17	-50	-23	-8	+38	47
29	Đồng Tâm	29	1429	-10	-53	-15	+7	+46	45
30	Đồng Hới	21	2167	+35	-4	+52	+89	+62	49
31	Lệ Thủy	0	1850	+7	-31	+21	+12	+46	54
32	Kiến Giang	1	1604	-16	-50	-11	-7	+4	68
33	Khe Sanh	33,6	1031,2	-4	-69	-22	-12	+79	85,1
34	Đông Hà	70,2	1681,6	-5	-48	+9	+16	+38	139,4
35	Gia Vông	94,8	1678	-5	-46	+6	+26	+68	148,3



36	Thạch Hãn	123,2	2094,2	-6	-40	+34	+22	+26	116,3
37	Cửa Việt	103,2	1694,6	-14	-49	+31	+14	+17	116,3
38	A Lưới	132,9	3295,7	+34	-44	+99	+107	+96	70,7
39	Huế	270,8	3189,9	+42	-27	+129	+92	+77	82,0
40	Kim Long	164,0	2625,8	+27	-33	+97	+68	+53	73,1
41	Nam Đông	289,9	4009,2	+52	-29	+166	+77	+165	78,3
42	Phú Ốc	199,8	2502,6	+14	-32	+118	+66	+63	93,3
43	T. Nhật	100,0	3366,0	+46	-25	+163	+63	+149	62,2
	Toàn vùng	56	1621	+20	-9	-25	+10	+13	51

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trừ các hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)
		Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
1	Thanh Hóa	1462,8	1113,3	76	72	+9	+16	-5	+33	-3	-7
2	Nghệ An	265,1	233,7	92	91	+4	+3	+9	+21	+20	-6
3	Hà Tĩnh	1396,3	977,7	70	67	+6	+8	-3	+29	+26	-3
4	Quảng Bình	380,1	354,43	93	93	+5	-1	-6	+9	+16	-15
5	Quảng Trị	188,56	183,80	98	98	+11	-1	-2	+15	+39	-2
6	TT. Huế	590,02	597,751	101	102	+26	+6	+15	+48	+56	-16
	Toàn vùng	4282,9	3469,1	81	78	+9	+9	0	+31	+15	74

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trừ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 76-101% DTTK (trung bình toàn vùng 81%), cụ thể: Thanh Hóa 76%, Nghệ An 92%, Hà Tĩnh 70%, Quảng Bình 93%, Quảng Trị 97%, TT. Huế 101%. Toàn vùng cao hơn 9% so với TBNN, tương đương so với vùng kỳ năm 2021, cao hơn so cùng kỳ năm 2022 là 9%; cao hơn 16-31% so với năm 2015, 2016.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 76% DTTK; cao hơn so 9% so với TBNN; cao hơn 16% so với cùng kỳ năm 2022, thấp hơn 5% so với năm 2021, cao hơn 33% so với năm 2016, và thấp hơn 3% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại đạt 92% so với dung tích thiết kế, cao hơn từ 4% so với cùng kỳ TBNN và cao hơn từ 3-21% so với các năm 2015, 2016, 2021, 2022 cùng kỳ.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 70% so với dung tích thiết kế, cao hơn TBNN là 6%, cao hơn cùng kỳ năm 2022 là 8%, thấp hơn cùng kỳ năm 2021 là 3%, cao hơn cùng kỳ năm 2016 là 29% và cao hơn cùng kỳ năm 2015 là 26%.



4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 93% so với thiết kế, cao hơn so với cùng kỳ TBNN (+5%), năm 2016 (+9%), năm 2015 là (+16%), thấp hơn năm 2022 (-1%) và năm 2021 (-6%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 98% so với thiết kế. Tổng dung tích trừ các hồ cao hơn 11% so với TBNN, thấp hơn 1% so với cùng kỳ năm 2022, thấp hơn 2% so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn 15% so với năm 2016 và cao hơn 39% so với năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 101% dung tích thiết kế, cao hơn 26% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn 6% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 15% so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn 48% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 56% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (Triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđền (m ³ /s)	Qchạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	810,6	72	66	+1	+3	-12	+34	-12	21	79
2	Trung Sơn	348,5	291,1	84	49	-2	-2	-7			74	64
3	Hòa Na	569,4	483,6	85	78	+5	-8	+0	+4	-8	41	105
4	Bản Vẽ	1.834,6	1531,3	85,5	80,8	-1,9	-2,0	-3,2	-1,9	-10,4	49,1	109,9
5	Quảng Trị	162,99	151,39	93	92	+5	-3	-3	+19	+27	6,04	17,09
6	Tả Trạch	486,38	495,67	102	102	+30	+7	+18	+57	+68	80	80
7	Bình Điền	423,68	423,34	100	100	+18	+7	+6	+47		44,17	53
8	Hương Điền	820,66	804,87	98	95	+3	+3	+2	+2	-2	126	119

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 72-102% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN. Hồ Trung Sơn, Bản Vẽ đang có dung tích thấp hơn TBNN.

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 76-101% DTTK (trung bình toàn vùng 81%), cụ thể: Thanh Hóa 76%, Nghệ An 92%, Hà Tĩnh 70%, Quảng Bình 93%, Quảng Trị 97%, TT.Huế 101%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 72-102% DTTK. Các tỉnh đã và đang bước vào sản xuất vụ Đông xuân 2022-2023. Diện tích sản xuất vụ Đông xuân 2022-2023 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ khoảng 600.626ha; trong đó diện tích lúa 346.730ha.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán



cho thấy tất cả các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ đều đáp ứng hoàn toàn nhu cầu nước cho tới hết vụ Đông Xuân 2022- 2023.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 98.413 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 879,6 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 26/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch; và 6 hồ có nguy cơ mực nước xuống thấp ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là Bằng Lợi, Đồng Phú, Trưa Vần, Xóm Yên, Bai Ngọc, Quèn Kim.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 36 hồ chứa, đập dâng là khoảng 10.163,5 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 62,2 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 35/36 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 1 hồ có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Đá Bàn.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 21.855 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 364,5 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 8.462 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 48,25 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa, đập là khoảng 10.765 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 167,5 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 37.775 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 572,034 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 14/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.



(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2022- 2023 thể hiện trong phụ lục kèm theo).

TT	Tỉnh	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	1113,3	878,0	98413	879,6	100	98258	40	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	245,0	213,5	10163,5	62,2	100	10156,5	70	Đảm bảo cấp nước
3	Hà Tĩnh	977,7	847,9	21855	364,5	100	21855	55	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	354,43	322,36	8462	48,25	100	8462	80	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	183,8	164,1	10765	167,5	100	10765	74	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	597,751	508,407	37,775	572,034	100	37,775	66	Đảm bảo cấp nước
	Toàn vùng	3469,1	2930,1	177270	2094,1	100	177115	54	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo nhìn chung cao hơn so với TBNN. Hiện nay trong vùng mới bước vào sản xuất vụ Đông xuân nên nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	1173	+291	+49	-42	Rủi ro hạn thấp
Bái Thượng	Thanh Hóa	Bái	839	+245	+18	-48	Rủi ro hạn thấp
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	961	+522	+53	-31	Rủi ro hạn thấp
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	571	+195	+14	-48	Rủi ro hạn thấp
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	1268	+299	+53	-35	Rủi ro hạn thấp
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	223	+157	-22	-55	Rủi ro hạn thấp
Cầm Thủy	Thanh Hóa	Cầm Thủy	625	+309	+10	-48	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân	753	+228	+17	-43	Rủi ro hạn thấp
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	1881	+389	+88	-12	Rủi ro hạn thấp
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	895	+131	+5	-43	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	2400,2	+248	+77	-14	Rủi ro hạn thấp
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	1529,1	+234	+58	-43	Rủi ro hạn thấp
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	535,7	+328	+16	-31	Rủi ro hạn thấp
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	1418,4	+326	+92	-23	Rủi ro hạn thấp
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	1535,3	+216	+45	-29	Rủi ro hạn thấp
Quý Châu	Nghệ An	Quý Châu	1012,4	+241	+59	-30	Rủi ro hạn thấp



Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	1764,7	+437	+96	-25	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	915,1	+357	+48	-15	Rủi ro hạn thấp
Mường Xén	Nghệ An	Mường	743,5	+1649	+108	-7	Rủi ro hạn thấp
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa	1294,3	+256	+79	-34	Rủi ro hạn thấp
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	2083,6	+93	-1	-36	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	1632,5	+209	+28	-32	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1569,5	+364	-18	-50	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	1543,0	+171	+9	-43	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	1419,0	+180	-5	-41	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	1397,0	+208	+17	-36	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H. Quảng	1370	+70	-9	-45	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng	1379	+98	-12	-55	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng	1576	+101	-5	-52	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng	2405	+189	+45	-12	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ	1976	+95	+10	-39	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng	1836	+46	-8	-45	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	1124	+140	+3	-47	Rủi ro hạn thấp
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông	1854	+71	+3	-34	Rủi ro hạn thấp
Gia Vông	Quảng Trị	Gio Linh	1868	+832	+5	-38	Rủi ro hạn thấp
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng	2264	+110	+9	-32	Rủi ro hạn thấp
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	1858	+62	+1	-34	Rủi ro hạn thấp
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	3412	+210	+35	-31	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế,	3354	+268	+43	-32	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế,	2770	+195	+29	-21	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	4159	+336	+52	-31	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà,	2665	+153	+15	-38	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	3484	+357	+47	-29	Rủi ro hạn thấp

Dự báo lượng mưa các trạm vùng ngoài công trình đều cao hơn so với TBNN nên rủi ro hạn xảy ra vùng ngoài công trình thấp.

2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	192.000	36.000	43.000	113.000	149.400	28.200	8.223	113.000	0
Nghệ An	165.205	43.205	31.000	91.000	100.100	13.600		86.500	0
Hà Tĩnh	95.956	23.499	12.887	59.570	59.050	3.500		55.550	0
Quảng Bình	65.257	22.402	13.324	29.531	39.255	11.201		28.054	0
Quảng Trị	40.700	15.200		25.500	15.800	1.181		14.619	0
Thừa Thiên Huế	41.508	10.297	3.082	28.129	35.647	9.017	280	26.350	0
Toàn vùng	600.626	150.603	103.293	346.730	399.252	66.699	8.503	324.073	0



III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến hết vụ Đông Xuân 2022-2023 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Đông Xuân năm 2022 - 2023 trên các lưu vực sông và phụ cận cơ bản đầy nước, đảm bảo cấp đủ nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông xuân. Đến cuối vụ Đông xuân 2022-2023 dung tích hữu ích các hồ còn khoảng 50-80% DTTK, trung bình toàn vùng đạt khoảng 60% DTTK.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi có lượng mưa lũy tích và dự báo tại các trạm chính hầu hết đều cao hơn TBNN cùng kỳ, khả năng cấp nước đảm bảo so với TBNN cùng kỳ.

Như vậy: Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ đảm bảo tưới cho vụ Đông Xuân 2022-2023. Tuy nhiên có một số vùng có khả năng thiếu nước khi lượng mưa không như dự báo, chủ yếu tập trung trên LVS Mã và LVS sông Lam, như sau:

- LVS Mã: diện tích có nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn khoảng 2.000-3.500ha, nằm ở vùng đuôi kênh Bái Thượng, đuôi kênh Bắc sông Chu-Nam sông Mã thuộc Quảng Xương, Nông Cống, Đông Sơn, TP. Thanh Hoá...; vùng đuôi kênh khu tưới các hồ chứa nhỏ như hồ Bằng Lợi, Đồng Phú, Trưa Vần, Quèn Kim, Xóm Yên, Bai Ngọc... khu vực tưới dọc sông Mã, vùng đồng bằng ven biển ảnh hưởng xâm nhập mặn thuộc các huyện như Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Hà Trung, Nga Sơn, Quảng Xương, Nông Cống.

- LVS Lam: diện tích có nguy cơ hạn hán vùng ngoài công trình thủy lợi vào khoảng 500-1.000ha tập trung ở các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Châu, Quỳnh Lưu, Tân Kỳ và Quỳnh Hợp.

Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Mã: Mặn có thể xâm nhập sâu khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Thiệu Dương). Trên sông Lèn, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 15km tính từ cửa biển (xã Nga Phương). Trên sông Yên, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Quảng Phúc).

- Trên sông Lam: Xâm nhập mặn ảnh hưởng đến công Đức Xá, Trung Lương.

- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến công Mỹ Trung.



- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

Để có thể đáp ứng tốt nguồn nước cho sản xuất vụ Đông xuân năm 2022-2023 và dự trữ nước cho Vụ Hè Thu 2023, cũng như đề phòng những tháng nhiệt độ tăng cao, tồn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cần:

- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước cho cả vụ Đông Xuân.

- Các khu tưới dọc sông Mã, sông Lam cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất đến hết vụ Đông Xuân.

- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.

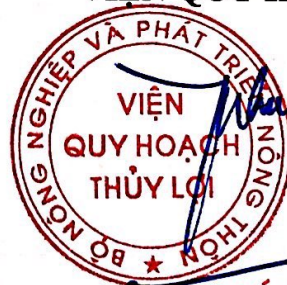
- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du hồ chứa, đuôi kênh được dự báo có nguy cơ thiếu nước trong vụ Đông Xuân.

Bản tin Tháng 3 sẽ phát hành vào cuối tháng 2/2023.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Lương Ngọc Chung



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Tỉnh	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	Thanh Hoá	810,6	594,9	86000,0	790,4	100	86000,0	31	Đảm bảo cấp nước
2	Đ. Bãi Thượng	Thanh Hoá			50000,0					
3	Sông Mực	Thanh Hoá	200,0	187,0	5898,9	36,0	100	5898,9	75	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	Thanh Hoá	0,4	0,3	361,2	2,8	100	361,2	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đồng Bề	Thanh Hoá	1,8	1,7	129,0	1,0	100	129,0	71	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	Thanh Hoá	59,0	56,1	2722,0	24,1	100	2722,0	55	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	Thanh Hoá	7,2	6,4	266,7	3,1	100	266,7	85	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	Thanh Hoá	2,2	2,0	163,0	1,2	100	163,0	84	Đảm bảo cấp nước
9	Quê Sơn	Thanh Hoá	0,4	0,4	55,4	0,4	100	55,4	78	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngư	Thanh Hoá	6,6	6,3	426,6	3,0	100	426,6	49	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	Thanh Hoá	2,1	2,1	115,2	0,9	100	115,2	54	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	Thanh Hoá	1,0	0,9	85,7	0,6	100	85,7	42	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	Thanh Hoá	2,5	2,0	317,3	2,1	100	317,3	33	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	Thanh Hoá	3,1	2,4	226,8	1,5	100	226,8	48	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sú	Thanh Hoá	1,2	1,0	195,8	0,7	100	195,8	75	Đảm bảo cấp nước
16	Bảng Lợi	Thanh Hoá	0,4	0,4	97,0	1,0	42	40,7	3	Đảm bảo cấp nước thí
17	Đồng Phú	Thanh Hoá	0,5	0,4	80,0	0,7	88	70,4	4	Đảm bảo cấp nước thí
18	Trưa Vân	Thanh Hoá	0,3	0,2	65,0	0,5	58	37,7	8	Đảm bảo cấp nước thí
19	Quèn Kim	Thanh Hoá	0,2	0,2	37,2	0,2	98	36,5	4	Đảm bảo cấp nước thí
20	Hàm Rồng	Thanh Hoá	0,2	0,1	47,3	0,2	100	47,3	19	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	Thanh Hoá	0,2	0,2	39,0	0,4	52	20,3	4	Đảm bảo cấp nước thí
22	Vinh Quang	Thanh Hoá	0,6	0,6	43,8	0,4	100	43,8	100	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	Thanh Hoá	4,9	4,7	321,6	2,5	100	321,6	72	Đảm bảo cấp nước
24	Công Khê	Thanh Hoá	3,7	3,6	114,9	1,7	100	114,9	86	Đảm bảo cấp nước
25	Bãi Manh-Bãi Lim	Thanh Hoá	1,1	1,1	76,0	0,6	100	76,0	100	Đảm bảo cấp nước
26	Bãi Sơn	Thanh Hoá	0,5	0,5	63,5	0,5	100	63,5	100	Đảm bảo cấp nước
27	Bãi Ngọc	Thanh Hoá	0,1	0,1	66,2	0,3	37	24,5	7	Đảm bảo cấp nước thí
28	Trung Tọa	Thanh Hoá	0,3	0,2	68,0	0,5	100	68,0	78	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	Thanh Hoá	0,3	0,2	70,0	0,5	100	70,0	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bãi Ao	Thanh Hoá	0,4	0,4	43,5	0,3	100	43,5	100	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiến	Thanh Hoá	0,1	0,1	55,0	0,4	100	55,0	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	Thanh Hoá	1,7	1,6	161,1	1,2	100	161,1	36	Đảm bảo cấp nước
TỔNG			1113,3	878,0	98413	879,6	100	98258	40	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ ĐX 2023 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	2,1	2,1	90	0,5	100	90	81	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gỗ	4,7	4,5	257,5	1,6	100	257,5	60	Đảm bảo cấp nước
3	Lách Bưởi	2,1	2,1	179,0	1,1	100	179	58	Đảm bảo cấp nước
4	Khe Làng	2,6	2,4	185,2	1,0	100	185,2	45	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	2,2	2,0	98	0,2	100	98	92	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	2,2	2,1	180	0,5	100	180	72	Đảm bảo cấp nước
7	Khe Thị	2,4	2,2	166	1,0	100	166	45	Đảm bảo cấp nước
8	Bàu Gia	3,3	3,1	254,6	1,9	100	254,6	40	Đảm bảo cấp nước
9	Xuân Dương	8,9	8,6	491	3,0	100	491	70	Đảm bảo cấp nước
10	Kè Sắt	2,9	2,7	200,5	1,0	100	200,5	70	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	4,7	4,4	131,5	1,0	100	131,5	79	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Hùng	4,2	3,8	200,4	1,2	100	200,4	76	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	4,8	4,3	315	2,1	100	315	76	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vũng	18,0	16,8	539,2	3,2	100	539,2	90	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tổ	5,7	5,3	398,3	1,9	100	398,3	43	Đảm bảo cấp nước
16	3/2	4,3	3,8	333	1,7	100	333	61	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tùy	5,4	5,0	174	0,8	100	174	77	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Mầu	68,2	56,9	1909	8,6	100	1909	55	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	3,1	2,9	275,5	1,6	100	275,5	31	Đảm bảo cấp nước
20	Cầu Cau	2,9	2,5	241,4	1,2	100	241,4	100	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	2,0	1,9	172	1,4	100	172	47	Đảm bảo cấp nước
22	Cao Cang	1,6	1,6	164	1,3	100	164	100	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	2,5	1,9	225	0,3	100	225	95	Đảm bảo cấp nước
24	Khe Đá	12,8	12,8	340	2,5	100	340	77	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	4,1	4,1	209,1	1,1	100	209,1	87	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	51,4	39,9	1763	8,4	100	1763	87	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thần	4,3	3,1	66,7	8,3	100	66,7	95	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	1,6	1,5	58,1	0,1	100	58,1	83	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	1,5	1,4	91,7	0,3	100	91,7	62	Đảm bảo cấp nước
30	Mộ Dạ	2,1	1,9	159,4	0,8	100	159,4	60	Đảm bảo cấp nước
31	Yên Trạch	0,9	0,9	75,3	0,5	100	75,3	49	Đảm bảo cấp nước
32	Đá Bàn	0,3	0,3	77,9	0,9	91	70,9	2	Mức đảm bảo cấp nước thấp
33	Khe Bung	1,8	1,7	10,3	0,4	100	10,3	71	Đảm bảo cấp nước
34	Đồi Tương	1,7	1,5	20,8	0,5	100	20,8	53	Đảm bảo cấp nước
35	Bà Hào	0,4	0,4	80	0,1	100	80	33	Đảm bảo cấp nước
36	Xuân Nguyên	1,2	1,1	31,2	0,1	100	31,2	98	Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		245,0	213,5	10.163,5	62,2	100	10.156,5	70	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kè Gỗ	307,50	282,5	10182	85,68	100	10182	73	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	124,50	109,8	4374	24,94	100	4374	88	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	18,90	18,9	797	7,14	100	797	62	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bùn	2,02	2,0	123	0,80	100	123	52	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiểu	14,69	12,9	503	3,45	100	503	74	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	13,00	11,9	335	2,30	100	335	85	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	7,74	7,2	15	0,10	100	15	98	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	3,80	3,5	103	0,71	100	103	93	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên	3,73	3,5	100,0	0,69	100	100,0	90	Đảm bảo cấp nước
	Khe Hao dưới								
10	Đá Bạc	2,75	2,8	52	0,36	100	52	95	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	8,68	6,5	351	2,41	100	351	71	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Cồn Tranh	1,97	2,0	210	1,44	100	210	32	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ Khe Cò	4,20	4,0	427	2,93	100	427	41	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	2,81	2,4	168	1,15	100	168	74	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	406,58	334,9	3428	196,99	100	3428	31	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	25,21	22,4	469	30,58	100	457	35	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	17,45	12,5	CNSH	1,37	100	CNSH	100	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hàn	12,16	8,4	218	1,50	100	218	100	Đảm bảo cấp nước
HÀ TỈNH		977,7	847,9	21,855	364,5	100	21,855	55	



PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Mình Cầm (Bẹ)	6,81	5,92	292	1,35	100	292	98	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	5,54	5,30	290	1,51	100	290	86	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nồi	13,41	12,69	507	3,30	100	507	96	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	16,56	16,07	700	3,48	100	700	81	Đảm bảo cấp nước
5	Vực Tròn	52,80	41,50	1455	7,07	100	1455	96	Đảm bảo cấp nước
6	Sông Thai	6,42	5,99	257	1,29	100	257	96	Đảm bảo cấp nước
7	Trung Thuần	3,68	3,56	154	0,78	100	154	76	Đảm bảo cấp nước
8	Thác Chuối	23,46	22,42	716	6,33	100	716	67	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	21,01	17,81	500	3,20	100	500	88	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	68,54	64,14	2181	12,76	100	2181	79	Đảm bảo cấp nước
11	Cầm Ly	41,54	38,61	627	3,12	100	627	96	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	68,92	65,13	174	0,89	100	174	96	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	8,72	8,01	266	1,36	100	266	92	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	6,95	6,47	68	0,48	100	68	82	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	3,24	2,56	90	0,40	100	90	83	Đảm bảo cấp nước
16	Cửa Nghè	0,81	0,67	-	-	-	-	100	Đảm bảo cấp nước
17	Trốc Trâu	6,03	5,52	186,7	0,93	100	187	93	Đảm bảo cấp nước
	Quảng Bình	354,43	322,36	8462	48,25	100	8462	87	



PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2023 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
La Ngà	34,60	34,39	983,7	13,412	100	983,7	68	Đảm bảo cấp nước
Bảo Đài	25,50	25,82	523,4	10,13	100	523,4	80	Đảm bảo cấp nước
Kinh Môn	21,80	17,38	837	9,19	100	837	70	Đảm bảo cấp nước
Ái Tử	15,27	15,50	387,2	8,17	100	387,2	83	Đảm bảo cấp nước
Trung Chi	1,95	1,99	0	1,42	100	0	98	Đảm bảo cấp nước
Hà Thượng	14,70	14,84	440,9	8,11	100	440,9	72	Đảm bảo cấp nước
Đá Mài	8,27	7,83	114	5,10	100	114	70	Đảm bảo cấp nước
Tân Kim II	6,17	5,83	137	3,01	100	137	67	Đảm bảo cấp nước
Bàu Nhum	6,81	6,81	229	1,81	100	229	40	Đảm bảo cấp nước
Nghĩa Hy	3,49	3,36	120,5	2,02	100	120,5	62	Đảm bảo cấp nước
Triệu Thượng 1	4,11	4,16	94,2	1,25	100	94,2	71	Đảm bảo cấp nước
Triệu Thượng 2	4,34	4,55	101,5	1,48	100	101,5	89	Đảm bảo cấp nước
Phú Dụng	0,50	0,50	22,1	0,210	100	22,1	100	Đảm bảo cấp nước
Khe Mây	1,85	2,08	25,5	0,397	100	25,5	75	Đảm bảo cấp nước
Trúc Kinh	39,20	38,77	1047	18,303	100	1047	83	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	183,8	164,1	5063	51,75		5063	74	
Đập								
Đập Sa Lung			409	5,50		409		Đảm bảo cấp nước
Thạch Hãn			5.293	110,25		5.293		Đảm bảo cấp nước



PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo cuối vụ
	Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ Tả Trạch	495,672	418,942	34,782	523,593	100	34,782	66	Đảm bảo cấp nước
Hồ Truồi	55,133	50,953	1332	33,250	100	1332	68	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Ngang	13,457	10,767	421,7	3,714	100	421,7	50	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hòa Mỹ	10,052	9,352	591	5,598	100	591	73	Đảm bảo cấp nước
Phú Bài 2	6,058	5,970	112,8	1,065	100	112,8	83	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thọ Sơn	5,529	5,450	252,5	2,260	100	252,5	68	Đảm bảo cấp nước
Hồ Mỹ Xuyên	4,082	1,949	80	0,745	100	80	38	Đảm bảo cấp nước
Hồ Châu Sơn	2,683	2,333	22	0,144	100	22	97	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thiềm Lúa	1,943	0,725	35,5	0,333	100	35,5	32	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thôn Niêm	1,440	0,565	50	0,467	100	50	22	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tả Rình	0,488	0,321	9,7	0,097	100	9,7	74	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nam Giản	0,624	0,560	36,6	0,353	100	36,6	56	Đảm bảo cấp nước
Hồ A Lá	0,356	0,342	31,1	0,264	100	31,1	74	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ông Môi	0,232	0,177	18	0,152	100	18	85	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	597,751	508,407	37,775	572,034	100	37,775	66	

